TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** .

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày 03-01-2020
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Đình Đức và ông Hán Duy Thập.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vi Thế Nam – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Nô xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 83/2019/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 7 năm 2019, về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc D; sinh năm 1988. (có mặt).

Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông.

2.Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc N; sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 03/6/2019 và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Trần Thị Ngọc D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Ngọc N kết hôn năm 2011, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông, việc kết hôn dựa trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống chị D và anh N xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, cuộc sống hôn nhân rất căng thẳng nên chị D và anh N không còn chung sống từ tháng 6 năm 2018 đến nay. Thấy hiện nay mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài, chị D giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Ngọc N.

- *Về con chung:* Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Ngọc N có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 12/8/2011. Chị D có nguyện vọng được trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến tuổi trưởng thành. Chị D yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000 đồng.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Trần Thị Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nguyễn Ngọc N trình bày tại:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Ngọc N công nhận nội dung kết hôn với chị Trần Thị Ngọc D là đúng. Anh N và chị D có mâu thuẫn tuy nhiên chưa mâu thuẫn trầm trọng, hiện anh N và chị D không còn chung sống từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Nay anh N không đồng ý ly hôn với chị D.

- *Về con chung:* Anh N và chị D có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 12/8/2011. Anh N có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến tuổi trưởng thành. Anh N không yêu cầu chị D cấp dưỡng cho con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N, tuy nhiên anh N vắng mặt, do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải; tại phiên tòa, anh N vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX và Người tham gia tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và HĐXX: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; người tham gia tố tụng chị Trần Thị Ngọc D chấp hành đúng quy định của pháp luật, anh Nguyễn Ngọc N không chấp hành các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử chị Trần Thị Ngọc D được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc N.

Về yêu cầu nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 12/8/2011 cho chị Trần Thị Ngọc D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Nguyễn Ngọc N cấp dưỡng hàng tháng cho con Nguyễn Ngọc Bảo T, bằng ½ tháng lương cơ sở mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, xác định không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Trần Thị Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thị Ngọc D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp

về nuôi con khi ly hôn". Bị đơn anh Nguyễn Ngọc N có nơi cư trú tại thôn N, xã N , huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyên Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Ngọc N vắng mặt. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N vẫn không có mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Ngọc N kết hôn ngày 18/02/2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông, việc kết hôn của anh chị trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, kết hôn đúng theo Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Ngọc D, năm 2011 chị D và anh N kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2018 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, lối sống. Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải dựa trên tình cảm, tình yêu thương từ cả hai phía vợ, chồng; dựa trên sự bình đẳng, tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau. Chị D không còn tình cảm với anh N. Chị D và anh N thừa nhận vợ chồng đã không chung sống với nhau từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Vì vậy không đảm bảo được việc quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẽ với nhau những công việc gia đình và cùng nhau nuôi các con chung trưởng thành. Hiện nay quan hệ hôn nhân không có khả năng hàn gắn, tình cảm yêu thương dành cho nhau không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Theo nội dung biên bản xác minh tại thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông nơi chị D anh N sinh sống cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng của chị D, anh N chính quyền không nắm được có mâu thuẫn hay không.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

"1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Như vậy, xét yêu cầu khởi kiện của chị D và quan điểm của đại diện VKSND huyện Krông Nô đối với nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Ngọc D là có cơ sở nên cần chấp nhận.

2.2. Về con chung: Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Ngọc N có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 12/8/2011. Chị D có nguyện vọng nuôi cháu T đến tuổi trưởng thành.

Xét yêu cầu của chị D được nuôi con chung Nguyễn Ngọc Bảo T. Hội đồng xét xử xét thấy, từ thời điểm vợ chồng không còn sống chung từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay chị D là giáo viên có thu nhập ổn định, hiện là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Ngọc Bảo T, đồng thời cháu T có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh N nhiều lần nhưng anh N không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 58; 81; 82; 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là Nguyễn Ngọc Bảo T cho chị D trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành.

Đối với yêu cầu của chị D yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/01 tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Xét về chứng cứ thu nhập kinh tế của các bên: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy chị D là giáo viên trường mầm non Sơn C, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông có thu nhập ổn định. Đối với anh N, quá trình giải quyết vụ án anh N khai rằng, hiện mức thu nhập hàng tháng của anh N là từ 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đến 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) nhưng anh N không có tài liệu chứng cứ chứng minh được mức thu nhập nêu trên.

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:“ *...2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con…”.*

Tại khoản 1 Điều 107 của Luật hôn nhân và gia đình quy định*: “...1. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha, mẹ và con..”.*

Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên…”*

Xét thấy anh N là người đang còn tuổi lao động, đây là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con, anh N phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung ½ số tiền theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 1/7/2019 của Chính Phủ. Do đó Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 82, Điều 107, 110, 116, 117 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận một phần yêu cầu của chị D, buộc anh N cấp dưỡng 745.000 đồng/1 tháng cho cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 12/8/2011 đến khi đủ 18 tuổi và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh N, chị D thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con sau ly hôn theo các điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án chị Trần Thị Ngọc D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô. Anh Nguyễn Ngọc N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 19, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc D được ly hôn anh Nguyễn Ngọc N.

2. Về yêu cầu nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 12/8/2011 cho chị Trần Thị Ngọc D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh Nguyễn Ngọc N cấp dưỡng hàng tháng cho con Nguyễn Ngọc Bảo T, mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 03/01/2020.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn chị D, anh N có các quyền, nghĩa vụ theo các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình như sau:

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Ngọc N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000887 ngày 04/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô; Anh Nguyễn Ngọc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng*(Ba trăm nghìn đồng)*.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người đựơc thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND H. Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS H. Krông Nô;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Nhi (đã ký)